

**TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN
ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 34

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Cường	Thành viên
Ông Lê Văn Điềm	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Anh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Đông	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 14/6/2022)
Bà Nguyễn Thị Hiếu	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 14/6/2022)
Bà Nguyễn Thị Huyền Nga	Thành viên
Bà Đinh Hà Linh	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Vũ Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Điềm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Xuân Khoa	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22/11/2022)
Ông Nguyễn Hải Quân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22/11/2022)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Nhóm Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty phê chuẩn rằng, không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,



Nguyễn Trọng Tiêu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 21 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

56178
CÔNG
TNH
TOÁN
VIỆ
CHI NH
HÀ N
GIẤY

Số: 37/2023/RSMHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*V/v: Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần***Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần****Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm công ty"), bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 06 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

9-001-C
; TY
.H
& TƯ VẤN
T NAI
IÁNH
IỘI
-T.P HÁ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thành Lâm
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0299-2018-026-1

Mai Quang Phúc
Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
4551-2019-026-1

Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.213.251.106.232	1.347.257.859.968
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	44.213.926.737	15.839.634.948
1. Tiền	111		44.213.926.737	15.839.634.948
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		126.000.000	160.200.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		603.000.000	603.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(477.000.000)	(442.800.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		575.279.316.698	748.077.253.079
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	616.347.803.330	769.614.606.945
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	24.428.674.955	35.676.685.844
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	3.654.695.128	14.402.635.211
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(69.151.856.715)	(71.616.674.921)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	590.105.131.691	581.361.404.318
1. Hàng tồn kho	141		590.105.131.691	581.361.404.318
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.526.731.106	1.819.367.623
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		653.967.937	23.177.598
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.12	896.945.087	896.253.448
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.12	1.975.818.082	899.936.577
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		228.694.234.552	248.086.394.957
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.990.240	271.672.561
1. Phải thu dài hạn khác	216		30.990.240	271.672.561
II. Tài sản cố định	220		206.506.683.834	244.216.938.497
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	205.456.389.255	243.647.842.731
Nguyên giá	222		568.430.722.963	570.415.777.510
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(362.974.333.708)	(326.767.934.779)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.050.294.579	569.095.766
Nguyên giá	228		2.313.750.000	1.729.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.263.455.421)	(1.160.654.234)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18.853.335.363	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	18.853.335.363	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.096.114.000	3.096.114.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.7	3.096.114.000	3.096.114.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		207.111.115	501.669.899
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		207.111.115	501.669.899
2. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.441.945.340.784	1.595.344.254.925



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		857.624.851.603	944.763.324.379
I. Nợ ngắn hạn	310		848.171.927.623	931.866.657.750
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	95.238.684.781	193.884.202.693
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	37.830.288.161	26.872.041.696
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	8.695.545.316	15.887.942.147
4. Phải trả người lao động	314		15.665.230.963	15.405.325.562
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.739.776.954	6.236.845.121
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		214.167.271	2.200.953.274
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	128.547.572.093	100.395.912.017
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	523.734.594.551	531.210.403.389
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.14	24.272.050.333	31.653.900.788
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.234.017.200	8.119.131.063
II. Nợ dài hạn	330		9.452.923.980	12.896.666.629
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	9.452.923.980	12.896.666.629
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.16	584.320.489.181	650.580.930.546
I. Vốn chủ sở hữu	410		561.100.169.412	627.360.610.777
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		324.863.920.000	324.863.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.863.920.000	324.863.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.534.860.000	11.534.860.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.360.000.000)	(1.360.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.555.340.750	31.555.340.750
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		194.506.048.662	260.766.490.027
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		152.785.314.027	155.329.209.477
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		41.720.734.635	105.437.280.550
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		23.220.319.769	23.220.319.769
1. Nguồn kinh phí	431		23.220.319.769	23.220.319.769
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.441.945.340.784	1.595.344.254.925



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 3 năm 2023

Đỗ Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Tô Thị Hải Yến
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	1.691.251.290.670	2.117.015.449.476
2. Các khoản giảm trừ	02		14.207.878.722	411.100.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		1.677.043.411.948	2.116.604.349.476
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	1.501.900.685.749	1.846.290.728.639
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		175.142.726.199	270.313.620.837
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.589.941.109	2.783.353.849
7. Chi phí tài chính	22	5.3	43.857.899.643	32.771.008.891
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.676.657.464	25.700.863.491
8. Lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.4	22.683.706.210	30.155.661.797
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	58.169.653.749	82.391.428.327
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		52.021.407.706	127.778.875.671
12. Thu nhập khác	31		3.172.219.150	3.897.998.449
13. Chi phí khác	32		2.543.881.492	687.684.462
14. Lợi nhuận khác	40		628.337.658	3.210.313.987
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		52.649.745.364	130.989.189.658
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.6	10.929.010.729	25.551.909.108
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. LN sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		41.720.734.635	105.437.280.550
19. LN sau thuế của công ty mẹ	61		41.720.734.635	105.437.280.550
20. LN sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.4	1.287	2.922
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.16.4	1.287	2.922



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 3 năm 2023

Đỗ Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Tô Thị Hải Yến
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.6	52.649.745.364	130.989.189.658
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		40.347.379.689	38.218.381.197
- Các khoản dự phòng	03		(9.812.468.661)	1.420.239.064
- Lỗi chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		487.581.876	127.959.139
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(1.330.283.758)	(3.290.496.252)
- Chi phí lãi vay	06	5.3	30.676.657.464	25.700.863.491
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		113.018.611.974	193.166.136.297
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09		171.040.967.906	(83.932.114.561)
- (Tăng) hàng tồn kho	10		(8.743.727.373)	(152.535.411.405)
- (Giảm) các khoản phải trả	11		(65.295.740.148)	(88.994.887.664)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(336.231.555)	628.025.957
- Lãi tiền vay đã trả	14		(30.482.978.554)	(27.341.620.780)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.6	(15.955.102.108)	(20.916.750.919)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.611.113.863)	(18.226.476.176)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		152.634.686.279	(198.153.099.251)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(17.642.137.804)	(23.416.067.134)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		714.592.727	732.200.199
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		615.691.031	2.689.908.963
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.311.854.046)	(19.993.957.972)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.14	1.423.309.410.691	1.761.901.628.537
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.14	(1.434.228.962.178)	(1.561.116.289.737)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(97.032.199.155)	(48.286.408.609)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(107.951.750.642)	152.498.930.191
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		28.371.081.591	(65.648.127.032)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	15.839.634.948	81.518.150.554
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.210.198	(30.388.574)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.1	44.213.926.737	15.839.634.948



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 3 năm 2023

Đỗ Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Tô Thị Hải Yến
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/6/2005.

Từ khi thành lập Công ty thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 15 lần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 15 ngày 01/3/2021, Công ty có vốn điều lệ là 324.863.920.000 VND, chia thành 32.486.392 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông chính của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) chiếm 46,49% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,51% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính tại số 189, đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31/12/2022 là 454 người (tại ngày 01/01/2022 là 700 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hóa công nghiệp và dân dụng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các công ty con như sau:

Tên công ty con	Địa chỉ giao dịch	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	Số 39/2 đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	Tổ 3, đường Trung Văn, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	100%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

3.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm Công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm Công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3.3 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

36178
CÔNG
TNH
KẾ TOÁN
VIỆT
CHI NH
HÀ N
GIẤY.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.5 Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau từng lần nhập xuất, thành phẩm được tính theo giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 Hàng tồn kho (tiếp)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng sử dụng của các hàng tồn kho này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị quyết toán công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc, thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.8 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.10 Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

Dự phòng tiền lương

Dự phòng tiền lương được trích lập để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

Quỹ tiền lương thực hiện là tổng tiền lương thực tế đã chi trả của năm quyết toán đó đến thời hạn cuối cùng của nộp hồ sơ quyết toán theo quy định (không bao gồm số tiền trích lập quỹ dự phòng tiền lương của năm trước chi trong năm quyết toán thuế).

Nếu trích lập quỹ dự phòng tiền lương mà sau 06 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính doanh nghiệp chưa sử dụng hoặc sử dụng không hết quỹ dự phòng tiền lương thì doanh nghiệp ghi giảm chi phí của năm sau.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức và phân phối lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.12 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.13 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

36178
CÔNG
TNH
TOÁN
VIỆ
CHI NH
HÀ N
GIẤY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất; Thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.16 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

3.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm và tổng số cổ phiếu phổ thông tiềm năng dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính. Trong năm, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Năm 2016, Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu số 28/DNKHCN ngày 23/10/2015 với danh mục hàng hóa hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ là máy biến áp 220kV, công suất đến 250MVA. Theo đó, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi thuế TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn thuế TNDN 04 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập từ sản xuất máy biến áp 220kV, công suất đến 250MVA nếu đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ doanh thu theo quy định. Thời điểm bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế TNDN là năm 2016. Cục Thuế thành phố Hà Nội đã xác nhận việc được miễn thuế trên theo Công văn số 35081/CT-HTr ngày 26/5/2016.

Trong năm, Công ty chưa đạt yêu cầu về tỷ trọng doanh thu tiêu thụ máy biến áp 220kV nên không được hưởng khoản ưu đãi thuế này.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

▪ Bán thành phẩm máy biến áp, vật tư, hàng hóa	8% - 10%
▪ Dịch vụ sửa chữa, vận chuyển	8% - 10%
▪ Các dịch vụ khác	8% - 10%

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 43/2022/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 11/01/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa, dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01/02/2022 đến hết ngày 31/12/2022. Cụ thể, các hàng hoá, dịch vụ sau đây được áp dụng thuế suất thuế GTGT 8%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	719.991.210	4.415.950.865
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.493.935.527	11.423.684.083
Cộng	44.213.926.737	15.839.634.948

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu từ các bên liên quan	281.616.894.132	292.389.382.394
Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	17.176.289.172	31.096.584.772
Công ty CP Thiết bị điện	-	10.011.348.930
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	44.759.800.000	11.939.400.000
Ban QLDA các Công trình điện Miền Bắc	-	31.562.700.888
Ban QLDA các Công trình điện Miền Nam	8.757.451.174	29.440.568.202
Ban QLDA các Công trình điện Miền Trung	44.486.669.021	9.079.748.948
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	29.063.628.000	-
Ban QLDA Lưới điện - NPC	25.269.736.650	24.817.081.860
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	33.056.750.001	-
Tổng Công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh TNHH	19.436.000.000	14.036.000.000
Công ty Truyền tải điện 4	24.389.020.911	17.337.318.762
Ban QLDA Phát triển Điện lực - NPC	1.413.709.950	10.551.853.055
Ban QLDA Truyền tải điện - CN Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	27.316.552	53.257.584.835
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	33.780.522.701	49.259.192.142
Các khoản phải thu bên thứ ba	334.730.909.198	477.225.224.551
Công ty CP Thủy điện Hồng Phát DAKMEK	6.714.877.872	20.922.756.594
Công ty CP Yotek	21.502.860.000	62.560.000.000
Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	17.649.976.831	-
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	30.096.352.000	52.450.000.000
Tập đoàn SINOHYDRO	19.470.504.800	19.470.504.800
Công ty CP Thiết bị điện Cẩm Phả	59.481.682.950	53.081.523.580
Công ty CP Phát triển Kỹ thuật điện Cao thế Systech	-	31.330.000.000
Các công ty khác	179.814.654.745	237.410.439.577
Cộng	616.347.803.330	769.614.606.945



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty HIGHVOLT Pruftechnik Dresden GmbH	5.772.376.627	8.856.169.000
Công ty Tuboly - Astronic AG	1.980.172.265	2.093.113.750
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Sơn Thành	2.469.929.208	1.778.324.964
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Thăng Long	1.400.000.000	1.400.000.000
Công ty TNHH Ánh Dương	-	6.066.480.000
Các công ty khác	12.806.196.855	15.482.598.130
Cộng	24.428.674.955	35.676.685.844

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu về cho mượn máy	137.158.378	10.627.530.820
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	-	9.321.262.756
Các công ty khác	137.158.378	1.306.268.064
Ký cược, ký quỹ	3.405.618.598	3.278.545.174
Phải thu khác	111.918.152	496.559.217
Cộng	3.654.695.128	14.402.635.211

4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tập đoàn SINOHYDRO	19.470.504.800	19.470.504.800
Công ty CP Vietronics Công nghiệp	7.579.171.123	7.579.171.123
Công ty CP Thủy điện Hồng Phát DAKMEK	5.294.000.000	20.922.756.594
Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Tuấn Long	10.362.723.950	7.253.906.765
Công ty CP Tập đoàn IPC	-	6.624.017.400
Các công ty khác	26.445.456.842	9.766.318.239
Cộng	69.151.856.715	71.616.674.921

61789
CÔNG
TY TNHH
TOÁN &
VIỆT
CƠ NH
HÀ NỘI
ĐIỀU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Nguyên liệu, vật liệu	352.528.176.522	319.382.896.864
Công cụ, dụng cụ	758.739.204	576.098.439
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	125.081.831.117	201.536.746.723
Thành phẩm	104.207.650.517	58.560.461.516
Hàng hóa	7.528.734.331	1.305.200.776
Cộng	590.105.131.691	581.361.404.318

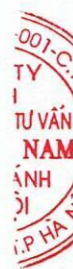
4.7 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.096.114.000	-	3.096.114.000	-
<i>Công ty CP Phát triển Điện lực Việt Nam (i)</i>	596.114.000	-	596.114.000	-
<i>Công ty CP Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc (ii)</i>	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
Cộng	3.096.114.000	-	3.096.114.000	-

(i) Đây là khoản đầu tư với số cổ phiếu hiện tại Công ty đang nắm giữ là 66.760, bao gồm số lượng cổ phiếu đầu tư ban đầu và cổ tức trả bằng cổ phiếu nhận được qua các năm. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định dựa trên giá thực tế trên thị trường đóng cửa tại ngày 31/12/2022 là 1.520.100.000 VND. Công ty xác định đây là khoản đầu tư với mục đích nắm giữ đầu tư dài hạn, do đó không có khoản dự phòng tổn thất nào được trích lập trong năm.

(ii) Số cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ là 250.000. Theo Biên bản số 261/BB-HĐQT ký ngày 23/02/2017, Hội đồng Quản trị của Công ty đã họp và thông qua chủ trương thoái toàn bộ số vốn đầu tư. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa thực hiện được việc thoái vốn nói trên. Công ty CP Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc vẫn định kỳ nhận được khoản lợi nhuận được chia, do đó không có khoản dự phòng tổn thất nào được trích lập trong năm.

Với các khoản đầu tư vào các cổ phiếu chưa niêm yết, tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh vì không có giá niêm yết trên thị trường. Hơn nữa, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện vẫn chưa có hướng dẫn và quy định về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	105.607.546.640	414.799.640.914	23.358.046.591	26.650.543.365	570.415.777.510
Mua sắm	-	1.349.685.026	-	703.440.000	2.053.125.026
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.629.231.000)	(2.408.948.573)	-	(4.038.179.573)
Tại ngày 31/12/2022	105.607.546.640	414.520.094.940	20.949.098.018	27.353.983.365	568.430.722.963
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	68.133.557.158	216.891.937.046	18.799.185.404	22.943.255.171	326.767.934.779
Khấu hao	6.768.095.047	31.024.166.487	1.373.009.729	1.079.307.239	40.244.578.502
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.629.231.000)	(2.408.948.573)	-	(4.038.179.573)
Tại ngày 31/12/2022	74.901.652.205	246.286.872.533	17.763.246.560	24.022.562.410	362.974.333.708
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	37.473.989.482	197.907.703.868	4.558.861.187	3.707.288.194	243.647.842.731
Tại ngày 31/12/2022	30.705.894.435	168.233.222.407	3.185.851.458	3.331.420.955	205.456.389.255

Tại ngày 31/12/2022, nguyên giá của các TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 162.481.116.837 VND (tại ngày 01/01/2022 là 161.537.737.768 VND).

Tại ngày 31/12/2022, nguyên giá các TSCĐ dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay là 217.985.596.511 VND (tại ngày 01/01/2022 là 217.985.596.511 VND). Đây là tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh và Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đông Anh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.9 Chi phí xây dựng dở dang

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Mua sắm tài sản cố định	18.853.335.363	-
Hệ thống đo lường	11.461.251.122	-
Máy quấn dây	7.392.084.241	-
Cộng	18.853.335.363	-

4.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải trả bên liên quan	748.377.944	2.208.370.137
Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	590.663.800	2.169.080.980
Các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	157.714.144	39.289.157
Phải trả người bán bên thứ ba	94.490.306.837	191.675.832.556
Doanh nghiệp Tư nhân Đức Quyết	10.859.577.750	-
Công ty CP Năng lượng điện Dầu khí	7.166.515.033	7.463.352.430
Công ty Điện Tân thế kỷ Trùng Khánh	4.922.693.580	18.826.258.800
Công ty CP Công thương Đông Phương	4.689.893.850	50.286.720
Công ty CP Ngô Han	2.220.645.937	34.145.912.348
Công ty CP TAS	5.529.097.012	12.958.308.188
Công ty TNHH Thương mại Thái Hà	3.450.242.400	24.288.085.811
Công ty CP Tập đoàn IPC	-	6.305.669.872
Các công ty khác	55.651.641.275	87.637.958.387
Cộng	95.238.684.781	193.884.202.693



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Bên liên quan trả tiền trước	17.117.785.667	8.264.026.023
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	4.547.858.845	-
Công ty Truyền tải điện 1	4.830.198.412	4.886.535.912
Ban QLDA các Công trình điện Miền Bắc		
- Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	3.005.473.647	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	1.492.797.500	1.515.800.000
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3.241.457.263	1.861.690.111
Bên thứ ba trả tiền trước	20.712.502.494	18.608.015.673
Công ty CP Xây lắp điện 4 Đông Anh	4.803.925.000	-
Công ty TNHH LS Electronic Việt Nam	2.946.456.000	-
Công ty CP Phát triển Kỹ thuật điện Cao thế SYSTECH	2.680.443.360	-
Công ty CP Tự động hóa Hệ thống điện	-	2.453.660.000
Công ty CP Bột - Giấy VNT19	-	3.545.454.545
Công ty CP Xây lắp điện 1	-	3.147.886.500
Các công ty khác	10.281.678.134	9.461.014.628
Cộng	37.830.288.161	26.872.041.696

51789-4
ÔNG T
TNHH
TOÁN & T
VIỆT
:HI NHẢ
HÀ NỘI
SIẤY-T

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH – CTCP
Số 189, đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.12 Thuế và các khoản khác phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2022		Trong năm		Tại ngày 31/12/2022	
	Số dư	VND	Tăng	Khấu trừ	Số dư	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	896.253.448		154.369.593.146	154.368.901.507	896.945.087	
Thuế GTGT đầu ra	-	5.756.087.672	165.198.131.094	163.125.568.962	-	3.683.525.540
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	37.088.961.048	37.088.961.048	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	3.379.839.529	3.379.726.991	112.538	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.885.417.898	15.955.102.108	10.929.010.729	-	4.859.326.519
Thuế thu nhập cá nhân	899.936.577	96.734.260	2.680.352.786	1.510.840.499	1.975.705.544	2.990.940
Thuế tài nguyên	-	-	6.534.000	6.534.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	4.419.127.836	4.419.127.836	-	-
Các loại thuế khác	-	149.702.317	8.000.000	8.000.000	-	149.702.317
Cộng	899.936.577	15.887.942.147	228.736.048.401	220.467.770.065	1.975.818.082	8.695.545.316

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.13 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải trả các bên liên quan	14.849.108.835	15.072.085.680
Cổ tức, phải trả khác Tập đoàn Điện lực Việt Nam	13.910.683.450	13.910.683.450
Cổ tức phải trả cổ đông khác	938.425.385	1.161.402.230
Các khoản phải trả bên thứ ba	113.698.463.258	85.323.826.337
Phải trả ngắn hạn ngân hàng (trả chậm theo hình thức UPAS L/C)	110.950.023.847	83.363.514.142
Phải trả Ngân hàng TMCP Quân đội	-	38.463.055.246
Phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	41.968.942.011	44.900.458.896
Phải trả Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	68.981.081.836	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.748.439.411	1.960.312.195
Cộng	128.547.572.093	100.395.912.017

4.14 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm	18.872.050.333	19.527.424.707
Dự phòng quỹ tiền lương	5.400.000.000	12.126.476.081
Cộng	24.272.050.333	31.653.900.788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.15 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
Vay ngắn hạn	522.661.635.949	1.423.309.410.702	1.424.358.333.100	521.612.713.551
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (i)	217.713.627.114	533.079.792.639	567.334.901.560	183.458.518.193
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sở giao dịch	-	4.214.707.089	4.214.707.089	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh (i)	199.837.414.853	623.550.446.164	567.999.129.820	255.388.731.197
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	78.377.256.816	70.935.080.164	7.442.176.652
Ngân hàng Shinhan	96.662.107.720	171.414.465.159	192.753.285.370	75.323.287.509
Vay cá nhân	8.448.486.262	12.672.742.835	21.121.229.097	-
Vay dài hạn đến hạn trả	8.548.767.440	3.443.742.638	9.870.629.078	2.121.881.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	5.289.446.480	1.321.861.638	6.611.308.118	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	3.259.320.960	2.121.881.000	3.259.320.960	2.121.881.000
Cộng	531.210.403.389	1.426.753.153.340	1.434.228.962.178	523.734.594.551

	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
Vay dài hạn	12.896.666.629	-	3.443.742.649	9.452.923.980
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	1.321.861.649	-	1.321.861.649	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	11.574.804.980	-	2.121.881.000	9.452.923.980
Cộng	12.896.666.629	-	3.443.742.649	9.452.923.980

(i) Giá trị tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn được trình bày tại Thuyết minh số 4.8 "Tài sản cố định hữu hình".



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu

4.16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Nguồn KP chi sự nghiệp VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	324.863.920.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	31.555.340.750	23.220.319.769	218.503.797.477	608.318.237.996
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	105.437.280.550	105.437.280.550
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(14.182.000.000)	(14.182.000.000)
Trả cổ tức 2020	-	-	-	-	-	(48.627.588.000)	(48.627.588.000)
Thưởng BĐH 2020	-	-	-	-	-	(365.000.000)	(365.000.000)
Tại ngày 31/12/2021	324.863.920.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	31.555.340.750	23.220.319.769	260.766.490.027	650.580.930.546
Tại ngày 01/01/2022	324.863.920.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	31.555.340.750	23.220.319.769	260.766.490.027	650.580.930.546
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	41.720.734.635	41.720.734.635
Trả cổ tức 2021 (i)	-	-	-	-	-	(97.255.176.000)	(97.255.176.000)
Trích quỹ KTPL (i)	-	-	-	-	-	(10.500.000.000)	(10.500.000.000)
Thưởng BĐH 2021 (i)	-	-	-	-	-	(226.000.000)	(226.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	324.863.920.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	31.555.340.750	23.220.319.769	194.506.048.662	584.320.489.181

(i) Việc chia cổ tức năm 2021 và trích quỹ khen thưởng phúc lợi, trích thưởng Ban Điều hành được thực hiện theo Nghị quyết số 108/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 14/6/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	1.000 VND	%	1.000 VND	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	151.013.760	46,49	151.013.760	46,49
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	80.881.370	24,90	80.881.370	24,90
Các cổ đông khác	92.288.790	28,41	92.288.790	28,41
Cổ phiếu quỹ	680.000	0,21	680.000	0,21
Cộng	324.863.920	100	324.863.920	100

4.16.3 Cổ phiếu

Cổ phiếu	Tại ngày 31/12/2022 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.486.392	32.486.392
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.486.392	32.486.392
- Cổ phiếu phổ thông	32.486.392	32.486.392
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
- Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.418.392	32.418.392
- Cổ phiếu phổ thông	32.418.392	32.418.392
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.16.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông của công ty mẹ	41.720.734.635	105.437.280.550
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành	-	(10.726.000.000)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	32.418.392	32.418.392
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	1.287	2.922

Hiện tại, Công ty xác định chưa có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.17 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	30.047.057.240	12.904.989.711
2. Ngoại tệ các loại		
- USD	8.721,54	59.115,78
- EUR	3.884,16	2.481,66

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.515.152.594.537	1.839.409.485.264
Doanh thu cung cấp dịch vụ	115.307.015.098	139.831.667.076
Doanh thu hợp đồng xây lắp	60.791.681.035	137.774.297.136
Cộng	1.691.251.290.670	2.117.015.449.476

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	1.344.619.903.025	1.605.666.779.758
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	101.605.575.335	109.267.867.457
Giá vốn hợp đồng xây lắp	55.675.207.389	131.356.081.424
Cộng	1.501.900.685.749	1.846.290.728.639

5.3 Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	30.676.657.464	25.700.863.491
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	-	(29.250.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.144.353.737	7.099.395.400
Chi phí tài chính khác	36.888.442	-
Cộng	43.857.899.643	32.771.008.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP)

5.4 Chi phí bán hàng

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	5.138.507.375	4.704.478.264
Chi phí nguyên vật liệu dụng cụ, đồ dùng	1.040.000	3.030.000
Chi phí bảo hành	3.752.812.622	5.552.641.472
Chi phí vận chuyển	6.152.983.521	946.762.603
Chi phí hoa hồng môi giới	4.077.098.329	15.564.251.623
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	3.561.264.363	3.384.497.835
Cộng	22.683.706.210	30.155.661.797

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	30.910.778.322	32.432.499.549
Chi phí vật liệu văn phòng	1.840.754.619	2.819.836.995
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.674.787.548	1.891.420.477
Hoàn nhập/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(2.464.818.206)	12.929.128.317
Thuế và các khoản lệ phí	4.372.769.795	3.761.021.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	20.835.381.671	28.557.521.802
Cộng	58.169.653.749	82.391.428.327

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP)

5.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	52.649.745.364	130.989.189.658
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.995.308.283 (304.223.282)	386.121.376 (340.034.000)
Chi phí không được trừ	2.299.531.565	726.155.376
Lợi nhuận sau điều chỉnh	54.645.053.647	131.375.311.034
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm	54.645.053.647	131.375.311.034
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong năm	10.929.010.729	26.275.062.207
Ưu đãi thuế theo Nghị quyết 92/2021/NĐ-CP	-	(566.620.912)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của các năm	-	149.974.443
Điều chỉnh thuế TNDN do Nghị định 68/2020/NĐ-CP	-	(306.506.630)
- Năm 2019	-	(20.920.486)
- Năm 2018	-	(100.831.653)
- Năm 2017	-	(184.754.491)
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	10.929.010.729	25.551.909.108
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	9.885.417.898	5.250.259.709
Thuế TNDN đã trả trong năm	(15.955.102.108)	(20.916.750.919)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.859.326.519	9.885.417.898



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP)

5.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân công	88.894.904.097	132.767.280.409
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ	1.138.321.081.278	1.594.209.566.483
Giá vốn hàng hóa	169.205.416.730	5.170.836.016
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.625.366.375	37.816.847.913
Thuế và các khoản lệ phí (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	5.693.249.825 (2.464.818.206)	4.250.271.894 12.929.128.317
Chi phí bảo hành	3.752.812.622	5.552.641.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	109.918.306.383	175.340.866.803
Cộng	1.551.946.319.104	1.968.037.439.307

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cổ đông lớn góp vốn
Các công ty con và công ty trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP Thiết bị điện	Cổ đông lớn góp vốn
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ của Công ty CP Thiết bị điện
Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	Công ty con của Công ty CP Thiết bị điện
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty	

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bán hàng cho các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	561.961.315.707	834.654.985.407
Công ty CP Thiết bị điện	12.820.844.950	22.438.915.950
Công ty CP Sản xuất TĐĐ Đông Anh	19.311.516.150	25.959.379.989
Cộng	594.093.676.807	883.053.281.346

89-0
G T
:HH
V & TL
BT I
NHÁI
NỘI
Y-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

Mua hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty CP Sản xuất TBĐ Đông Anh	6.476.424.400	32.864.266.815
Các công ty khác thuộc tập đoàn EVN	352.614.191	-
Cộng	6.476.424.400	32.864.266.815

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Tên	Chức vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch HĐQT	161.040.000	189.000.000
Ông Nguyễn Vũ Cường	Thành viên HĐQT	725.146.342	507.684.809
Ông Lê Văn Điềm	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	689.961.927	908.519.960
Ông Nguyễn Khắc Cường	Thành viên HĐQT	706.626.232	924.960.500
Ông Nguyễn Việt Anh	Thành viên HĐQT	665.525.105	764.808.076
Ông Đặng Hoàng Đông	Trưởng ban Kiểm soát	56.160.000	-
Bà Nguyễn Thị Hiếu	Cựu Trưởng ban Kiểm soát	325.904.764	624.452.462
Ông Phạm Ngọc Kha	Cựu Thành viên BKS	-	113.473.157
Bà Nguyễn Thị Huyền Nga	Thành viên BKS	90.400.000	76.000.000
Bà Đinh Hà Linh	Thành viên BKS	90.400.000	64.000.000
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	660.892.827	797.988.277
Ông Cao Xuân Khoa	Phó Tổng Giám đốc	41.163.450	-
Ông Nguyễn Hải Quân	Phó Tổng Giám đốc	41.945.175	-
Cộng		4.255.165.822	4.970.887.241

Chia cổ tức

Chi tiết xem tại Thuyết minh số 4.16 “Vốn chủ sở hữu”.

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.2 “Phải thu ngắn hạn của khách hàng”;
- Thuyết minh số 4.10 “Phải trả người bán ngắn hạn”;
- Thuyết minh số 4.11 “Người mua trả tiền trước ngắn hạn”;
- Thuyết minh số 4.13 “Phải trả ngắn hạn khác”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước được phân loại và trình bày lại để phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.

Trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước	Điều chỉnh	Số liệu sau
			điều chỉnh		điều chỉnh
			VND	VND	VND
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.252	(330)	2.922
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	3.252	(330)	2.922



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 3 năm 2023

Đỗ Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Tô Thị Hải Yên
Người lập